

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2023/HNGĐ-ST
Ngày 27-9-2023
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Vương Văn Mù
- Ngô Minh Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng tham gia phiên tòa:
Ông Trần Tấn Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 211/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 48/2023/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Huỳnh Thị Thu N, sinh năm 1990; địa chỉ: khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Tạm trú: ấp V, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh, (có mặt).

- *Bị đơn:* anh Lê Hoàng D, sinh năm: 1993; địa chỉ: khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21-4-2023 và trong quá trình làm việc nguyên đơn chị Huỳnh Thị Thu N trình bày:

- Về hôn nhân: chị và anh Lê Hoàng D tự nguyện tổ chức lễ cưới vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh, ngày cưới bên chồng cho 01 đôi bông tai, 01 sợi dây chuyền, 01 kiềng tay, tất cả 05 chỉ vàng, số vàng này vợ chồng bán trả nợ cho anh D hết. Cưới xong vợ chồng sống chung nhà cha mẹ chồng tại L, L, T, vợ chồng đi làm công nhân. Thời gian chung sống đến năm

2019 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh D chơi cờ bạc đồ nọ, anh D năn nỉ nên chị đã bán vàng cưới thêm tiền trả nợ cho anh D khoảng 100 triệu đồng, vợ chồng tiếp tục sống nhưng anh làm không phụ tiền cho chị chi phí, nuôi con, mỗi lần hỏi tiền thì vợ chồng cãi vã gây gổ nhau, cuộc sống không hạnh phúc, nhưng chị vẫn chịu đựng để sống làm nuôi con. Cuối năm 2022 vợ chồng xin ra ở riêng cha mẹ chồng không cho, nên vợ chồng có lời qua tiền lại với cha mẹ chồng, từ đó vợ chồng bỏ đi thuê nhà trọ ở riêng, đến ngày 26-01-2023 có người đến đòi nợ cờ bạc khoảng 100 triệu nữa, lúc đó chị cũng vay tiền để trả nợ cho anh D xong, anh nói tại ghét cha mẹ chị nên làm nợ, từ đó chị bỏ về nhà cha mẹ ruột ở, nhưng chị vẫn đi về để lo cho con, do con không chịu về ngoại ở, vợ chồng sống ly thân từ tháng 01 năm 2023. Thời gian này anh D có gọi điện năn nỉ kêu chị về ở lại, nhưng chị không đồng ý. Do cuộc sống không hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm nữa, cũng không thể tiếp tục sống chung được nữa, nên chị xin ly hôn với anh D.

- Về con chung: có 02 cháu là Lê Huỳnh Ngọc N1, sinh ngày 15-10-2012 và Lê Đăng K, sinh ngày 21-01-2018 hiện đang sống với anh D. Chị yêu cầu cháu N1 sống với ai thì người đó nuôi, chị yêu cầu được nuôi cháu K, không yêu cầu cấp dưỡng. Tại toà chị yêu cầu nuôi cháu N1, giao cháu K cho anh D nuôi, không ai cấp dưỡng cho ai.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29-8-2023 bị đơn anh Lê Hoàng D trình bày: anh và chị Huỳnh Thị Thu N tự nguyện tổ chức lễ cưới với nhau vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại xã P, G. Cưới xong vợ chồng sống chung gia đình anh, vợ chồng đi làm công nhân. Vợ chồng sống đến tháng 3 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh làm ăn thất bại thiếu nợ, nên cha mẹ vợ có vay tiền của Ngân hàng cho anh chị mượn 80.000.000 đồng để trả hết nợ, sau đó vợ chồng có lời qua tiếng lại cãi vã nhau, tự vợ làm đơn ly hôn, nhưng vợ chồng vẫn còn sống chung nhà trọ. Nay vợ xin ly hôn thì anh không đồng ý ly hôn, anh yêu cầu đoàn tụ vợ chồng để cùng chung sống nuôi con.

- Về con chung: có 02 con như chị N trình bày, là hiện đang sống với anh. Nếu có ly hôn, anh yêu cầu nuôi hết hai con không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có, anh không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Anh D vắng mặt lần thứ hai không lý do nên đề nghị xử vắng mặt anh D là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị

Huỳnh Thị Thu N đối với anh Lê Hoàng D; về con chung: giao cháu Lê Huỳnh Ngọc N1, sinh ngày 15-10-2012 cho chị N được quyền nuôi dưỡng. Giao cháu Lê Đăng K, sinh ngày 21-01-2018 cho anh D được quyền nuôi dưỡng, không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu, nên không giải quyết; về nợ chung: không có, nên không giải quyết. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: anh Lê Hoàng D đã được Toà án triệu tập hợp lệ, nhưng anh vắng mặt đến lần thứ hai không lý do, nên đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh D là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân*: chị N, anh D tự nguyện tổ chức lễ cưới vào năm 2011, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không còn quan hệ tình cảm với nhau từ tháng 01 năm 2023.

Xét thấy, do anh chị sống không phù hợp, bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau về tình cảm. Chị N cho rằng vợ chồng sống đến năm 2019 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh D chơi cờ bạc đổ nợ, chị trả nợ cho anh D khoảng 100 triệu đồng, anh làm không phụ tiền cho chị chi phí, mỗi lần hỏi tiền thì vợ chồng cãi vã gây gổ nhau, cuộc sống không hạnh phúc, nhưng chị vẫn chịu đựng để sống làm nuôi con. Cuối năm 2022 vợ chồng xin ra ở riêng cha mẹ chồng không cho, nên vợ chồng có lời qua tiền lại với cha mẹ chồng, từ đó vợ chồng bỏ đi thuê nhà trọ ở riêng, đến ngày 26-01-2023 anh D cờ bạc thiếu nợ khoảng 100 triệu đồng nữa, lúc đó chị cũng vay tiền để trả nợ cho anh D xong, anh nói tại ghét cha mẹ chị nên làm nợ, từ đó chị bỏ về nhà cha mẹ ruột ở, vợ chồng sống ly thân từ tháng 01 năm 2023 nên chị xin ly hôn với anh D. Theo anh D thì tháng 3 năm 2023 anh làm ăn thất bại thiếu nợ, nên cha mẹ vợ có vay tiền của Ngân hàng cho anh chị mượn 80.000.000 đồng để trả hết nợ, sau đó vợ chồng có lời qua tiếng lại cãi vã nhau, tự vợ làm đơn ly hôn, nhưng vợ chồng vẫn còn sống chung nhà trọ, nên anh không đồng ý ly hôn. Toà án mời anh D nhiều lần đến dự phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải, nhưng anh D không đến, cho thấy anh D không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng mà để cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Chứng tỏ mâu thuẫn của anh chị đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh D là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: anh chị có 02 cháu Lê Huỳnh Ngọc N1, sinh ngày 15-10-2012 và Lê Đăng K, sinh ngày 21-01-2018, hiện anh D đang nuôi. Nay chị N có yêu cầu nuôi cháu N1, anh D có yêu cầu được nuôi hết 02 con, không yêu cầu cấp dưỡng. Xét thấy cháu N1 đã trên 07 tuổi, cháu có nguyện vọng muốn sống với mẹ, cháu N1 là nữ cần sự chăm sóc giáo dục của người mẹ nhiều hơn, nghĩ nên giao cháu N1 cho chị N nuôi dưỡng. Cháu K hiện anh D đang nuôi đã ổn định, nên cần giao cho anh D nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu N1 và phù hợp

với quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình. Do mỗi người nuôi một con nên không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

[4] *Về tài sản chung*: chị N, anh D không yêu cầu, nên không giải quyết.

[5] *Về nợ chung*: chị N, anh D khai không có, không yêu cầu giải quyết.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng tại phiên toà là có căn cứ chấp nhận.

[7] *Về án phí sơ thẩm ly hôn*: chị N chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 273, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Huỳnh Thị Thu N đối với anh Lê Hoàng D. Chị N được ly hôn với anh D.

2. *Về con chung*: giao cháu Lê Huỳnh Ngọc N1, sinh ngày 15-10-2012 cho chị Huỳnh Thị Thu N được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Lê Đăng K, sinh ngày 21-01-2018 cho anh Lê Hoàng D được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận anh chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Cháu N1 anh D đang nuôi nên anh D có trách nhiệm giao lại cho chị N.

Chị N, anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung*: chị N, anh D không yêu cầu, nên không giải quyết.

4. *Về nợ chung*: chị N, anh D khai không có, nên không giải quyết.

5. *Về án phí*: chị Huỳnh Thị Thu N chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0027412 ngày 24-7-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng. Chị N nộp đủ tiền án phí.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND P. Gia Huỳnh, TX Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị An